

Tổng Công Ty Xăng Dầu Việt Nam
Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu
Số: 0520 / CT / KTTV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

TP. HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Nơi nhận : VĂN THƯ

Ngày nhận :

TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
Số :/CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---o0o---

DANH MỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

- 1- Bảng cân đối kế toán 6 tháng đầu năm 2011
- 2- Kết quả hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm 2011
- 3- Bảng lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2011.
- 4- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2011
Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		150 436 763 161	119 211 019 672
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18 006 626 267	4 231 862 525
1. Tiền	111	V.01	18 006 626 267	4 231 862 525
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	85 525 783	86 493 917
1. Đầu tư ngắn hạn	121		664 805 451	665 773 585
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(579 279 668)	(579 279 668)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82 947 771 997	58 375 354 674
1. Phải thu của khách hàng	131		34 685 126 977	36 828 160 398
2. Trả trước cho người bán	132		27 124 977 286	6 144 415 668
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	21 264 283 859	15 529 394 733
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(126 616 125)	(126 616 125)
IV. Hàng tồn kho	140		43 700 806 911	53 669 712 235
1. Hàng tồn kho	141	V.04	43 830 443 661	53 799 348 985
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(129 636 750)	(129 636 750)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 696 032 203	2 847 596 321
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		336 155 856	674 032 253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 698 433 805	757 460 031
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	259 748 599	10 009 786
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	3 401 693 943	1 406 094 251
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		46 429 508 327	46 385 595 736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		34 360 997 401	33 820 680 776
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10 902 531 706	11 398 953 032
- Nguyên giá	222		43 723 845 519	43 898 731 243
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32 821 313 813)	(32 499 778 211)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9 830 620 085	9 966 482 134
- Nguyên giá	228		10 218 142 576	10 187 993 095
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(387 522 491)	(221 510 961)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	13 627 845 610	12 455 245 610
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11 037 210 441	11 037 210 441
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11 037 210 441	11 037 210 441
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1 031 300 485	1 527 704 519
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	404 250 018	900 654 052
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	27 050 467	27 050 467
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	600 000 000	600 000 000
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	270		196 866 271 488	165 596 615 408
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		103 269 280 336	76 772 298 914
I. Nợ ngắn hạn	310		102 526 763 444	75 952 616 022
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	30 320 343 423	32 896 565 390
2. Phải trả người bán	312		17 575 274 169	14 533 450 752
3. Người mua trả tiền trước	313		18 658 394 377	6 738 088 558
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3 157 593 040	1 711 632 076
5. Phải trả người lao động	315		2 724 541 323	2 239 557 980
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6 634 273 660	6 603 782 735
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	23 000 078 185	10 325 911 992
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		456 265 267	903 626 539
II. Nợ dài hạn	330		742 516 892	819 682 892
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a	500 000 000	500 000 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		134 315 024	211 481 024
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		108 201 868	108 201 868
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		93 596 991 153	88 824 316 494

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410		93 596 991 153	88 824 316 494
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	52 000 000 000	52 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25 425 165 374	25 425 165 374
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(343 472 600)	(343 472 600)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7 182 799 710	6 266 780 863
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 300 121 010	3 300 121 010
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6 032 377 659	2 175 721 847
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		196 866 271 489	165 596 615 408
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			906 185 810	906 181 670
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			906 179 016	906 179 016
5. Ngoại tệ các loại			6 794	2 654
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày in: 29/07/2011. Giờ in: 08:47:19

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

N.Đ.Đ. Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hồ Trí Lượng

Lập, Ngày 25 tháng 7 năm 2011



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đoàn Đức Học



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	169 306 581 608	114 735 078 680	298 804 283 566	216 864 806 727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				183 900 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	169 306 581 608	114 735 078 680	298 804 283 566	216 680 906 727
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	154 935 638 187	104 686 071 044	272 911 052 329	197 565 719 624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14 370 943 421	10 049 007 636	25 893 231 237	19 115 187 103
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	377 695 207	2 730 270 152	986 611 975	3 222 126 615
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1 401 368 442	1 637 532 143	2 964 746 882	2 857 706 312
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 260 680 268	1 527 042 825	2 406 518 401	2 316 452 679
8. Chi phí bán hàng	24		4 006 113 498	3 699 693 366	6 834 257 100	6 319 348 833
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 685 592 907	3 663 988 046	8 852 626 208	7 057 956 861
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		4 655 563 781	3 778 064 233	8 228 213 022	6 102 301 712
11. Thu nhập khác	31		419 153	3 060 612 359	522 128 244	3 085 545 859
12. Chi phí khác	32		2 250 000	3 184 542 785	100 670 100	3 203 042 785
13. Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40		-1 830 847	- 123 930 426	421 458 144	- 117 496 926
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4 653 732 934	3 654 133 807	8 649 671 166	5 984 804 786
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 163 433 235	434 349 489	2 162 417 793	1 017 017 234
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		3 490 299 699	3 219 784 318	6 487 253 373	4 967 787 552
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		674	622	1 253	960

Ngày in: 29/07/2011. Giờ in: 09:42:43

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

N.Đ.Đ. Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hồ Trí Lương



Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2011

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đoàn Đức Học

Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu

446 Nơ Trang Long – Bình Thạnh – Tp.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		8,649,671,166	5,984,804,786
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,116,012,756	886,310,934
- Các khoản dự phòng	03	-	(662,989,531)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	423,420,408	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,274,073,714)	(3,221,960,997)
- Chi phí lãi vay	06	2,406,518,401	2,316,452,679
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11,321,549,017	5,302,617,871
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(27,508,990,790)	(32,255,730,792)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	9,968,905,324	8,965,632,604
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	31,767,781,746	(2,333,796,934)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	834,280,431	637,003,675
- Tiền lãi vay đã trả	13	2,406,299,222	(2,316,452,679)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	532,399,863	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	43,550,000	768,904,598
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(9,439,887,573)	(1,201,802,878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19,925,887,240	(22,433,624,535)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,124,600,000)	(2,252,029,922)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	520,909,091	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi từ cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	118,254,378	3,360,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(485,436,531)	1,107,970,078
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	97,808,561,148	85,511,732,660
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(100,384,783,115)	(70,516,489,802)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,089,465,000)	(3,768,576,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5,665,686,967)	11,226,666,858
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	13,774,763,742	(10,098,987,599)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,231,862,525	12,967,120,814
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18,006,626,267	2,868,133,215

Người lập


 Hoàng Chí Xuân

Kế Toán Trưởng


 Hồ Trí Lượng

TP. HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Giám đốc




 Đoàn Đức Học

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG -2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 132/1999/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1999 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và số đăng ký lại số 0301838116 lần thứ 8 ngày 17 tháng 12 năm 2009

Trụ sở của công ty đặt tại: 446 Nơ Trang Long – Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 32.000.000.000 đồng (ba mươi hai tỷ đồng chẵn).

Từ ngày 03/05/2007 vốn điều lệ tăng 52.000.000.000đồng (Năm mươi hai tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì, xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị, vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Xây dựng công nghiệp. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Đóng mới, sửa chữa tàu, sà lan và các sản phẩm cơ khí khác. Đại lý bán lẻ xăng dầu, mua bán xăng dầu. Đóng mới sửa chữa bồn bể. Sửa chữa xe bồn các loại. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại. Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng.

II. KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ –BTC ngày 20 /03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ khác và Việt Nam đồng được quy đổi ra đồng USD theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD và Việt Nam đồng được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính tới thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến tài sản được biếu, tặng này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định Doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ p/sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	59.753.945	110.230.464
<i>Tiền VND</i>	59.753.945	75.230.464
<i>Vàng bạc</i>		35.000.000
- Tiền gửi ngân hàng	17.946.872.322	4.121.632.061
<i>Tiền gửi VND</i>	17.808.083.386	4.071.274.409
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	138.788.936	50.357.652
Cộng	18.006.626.267	4.231.862.525

V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	664.805.451	665.773.585
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(579.279.668)	(579.279.668)
Cộng	85.525.783	86.493.917

Khoản đầu tư cổ phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 thể hiện khoản đầu tư vào các loại cổ phiếu cụ thể như sau

Mã giao dịch	Giá sổ sách	Trích lập dự phòng
UT- XI	355.000.000	305.000.000
CMC	306.000.000	274.279.668
Khác	3.805.451	-

V.03 Các khoản phải thu	30/06/2011	01/01/2011
- Phải thu của khách hàng	34.685.126.977	36.828.160.398
- Trả trước cho người bán	27.124.977.286	6.144.415.668
- Phải thu khác	21.264.283.859	15.529.394.733
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(126.616.125)	(126.616.125)
Cộng	82.947.771.997	58.375.354.674

V.04 Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	31.364.554.706	36.735.930.054
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.561.574.254	11.209.813.482
- Thành phẩm	2.803.162.931	1.745.743.703
- Hàng hoá	6.101.151.769	4.107.861.746
Cộng	43.830.443.660	53.799.348.985
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(129.636.750)	(129.636.750)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	43.700.806.910	53.669.712.235

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản nợ: -

V.05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.698.433.805	
- Thuế xuất nhập khẩu	259.748.599	10.009.786
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	1.958.182.404	10.009.786
V.06 Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
- Tạm ứng	3.401.693.943	1.406.094.251
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn		
Cộng	3.401.693.943	1.406.094.251

V.07 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1- Số dư đầu năm	7.716.512.422	27.839.032.142	7.548.371.267	794.815.412	43.898.731.243
2- Số tăng trong năm	-	12.000.000	540.000.000	-	552.000.000
Bao gồm:					-
- Mua sắm mới		12.000.000	540.000.000		552.000.000
- Xây dựng mới					-
- Tăng khác (sửa chữa)					-
3- Số giảm trong năm	-	-	726.885.724	-	726.885.724
Bao gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán			726.885.724		726.885.724
4- Số dư cuối năm	7.716.512.422	27.851.032.142	7.361.485.543	794.815.412	43.723.845.519
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
1- Số dư đầu năm	3.267.912.128	23.651.482.211	5.044.803.776	535.580.096	32.499.778.211
2- Khấu hao trong năm	226.084.002	347.126.250	327.625.496	49.165.478	950.001.226
3- Giảm trong kỳ	-	-	628.465.624	-	628.465.624
Bao gồm:					
Thanh lý			628.465.624		628.465.624
4- Số dư cuối năm	3.493.996.130	23.998.608.461	4.743.963.648	584.745.574	32.821.313.813
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1- Tại ngày đầu năm	4.448.600.294	4.187.549.931	2.503.567.491	259.235.316	11.398.953.032
2- Tại ngày cuối năm	4.222.516.292	3.852.423.681	2.617.521.895	210.069.838	10.902.531.706

Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay của ngân hàng Vietcombank

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	9.967.993.095	220.000.000	10.187.993.095
Mua trong năm	30.149.481	-	30.149.481
- Mua sắm mới	30.149.481		30.149.481
Số dư cuối năm	9.998.142.576	220.000.000	10.218.142.576
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	221.510.961	-	221.510.961
Khấu hao trong năm	110.755.482	55.256.048	166.011.530
Số dư cuối năm	332.266.443	55.256.048	387.522.491
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1- Tại ngày đầu năm	9.746.482.134	220.000.000	9.966.482.134
2- Tại ngày cuối năm	9.665.876.133	164.743.952	9.830.620.085

V.09 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- + Chi phí dự án nhà máy Bình Dương
 - + Chi phí dự án 446 Nơ Trang Long
- Cộng**

30/06/2011

12.586.033.491

1.041.812.119

13.627.845.610**01/01/2011**

11.883.633.491

571.612.119

12.455.245.610**V.10 Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí công cụ lao động
 - Chi phí XDCB - KDDV
 - Chi phí khác
- Cộng**

30/06/2011

141.085.018

-

263.165.000

404.250.018**01/01/2011**

291.195.113

546.293.939

63.165.000

900.654.052**V.11 Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

- Vay công đoàn tổng công ty
- Vay ngân hàng VCB
- Vay ngân hàng HSBC
- Vay ngân hàng PGB

30/06/2011

10.000.000.000

3.000.000.000

12.505.293.423

4.815.050.000

30.320.343.423**01/01/2011**

10.000.000.000

10.997.639.651

8.557.581.239

3.341.344.500

32.896.565.390**V.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế Giá trị gia tăng
 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp
 - Thuế Thu nhập cá nhân
 - Thuế khác
- Cộng**

30/06/2011

112.001.003

2.957.395.382

75.348.655

12.848.000

3.157.593.040

-

01/01/2011

1.327.377.452

384.254.624

1.711.632.076

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

446 Nơ Trang Long – Bình Thạnh – Tp.HCM

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2011

MẪU SỐ B 09 - DN**V.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	30/06/2011	01/01/2011
- Kinh phí công đoàn	66.134.969	109.903.727
- BHXH & BHYT & Bảo hiểm thất nghiệp	83.013.985	92.277.198
- Cổ tức phải trả	18.083.309.596	6.205.462.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.767.619.635	3.918.269.067
Cộng	23.000.078.185	10.325.911.992

V.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
A	1	2	3	4	6	7	8
- Số dư đầu năm trước	52.000.000.000	25.425.165.374	-	(343.472.600)	1.716.933.674	5.697.600.490	2.838.346.123
- Tăng vốn trong năm trước					9.235.497.734		
- Lãi trong năm trước					(569.180.373)	569.180.373	
- Trích quỹ đầu tư phát triển					(461.774.887)		461.774.887
- Trích quỹ dự phòng tài chính					(1.888.226.650)		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(5.174.110.000)		
- Chia cổ tức năm trước							
- Tăng khác					(683.417.651)		
- Giảm khác							
- Số dư cuối năm trước	52.000.000.000	25.425.165.374	-	(343.472.600)	2.175.721.847	6.266.780.863	3.330.121.010
- Số dư đầu năm nay	52.000.000.000	25.425.165.374	-	(343.472.600)	2.175.721.847	6.266.780.863	3.330.121.010
- Tăng vốn trong năm nay					6.487.253.373		
- Lãi trong năm nay					(916.018.847)	916.018.847	
- Trích quỹ đầu tư phát triển							
- Trích quỹ dự phòng tài chính					(1.396.209.000)		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							
- Chia cổ tức năm nay							
- Tăng khác					(318.369.714)		
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	52.000.000.000	25.425.165.374	-	(343.472.600)	6.032.377.659	7.182.799.710	3.330.121.010

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Cổ phiếu ngân quỹ

Cộng

30/06/2011

Tỷ lệ

18.999.300.000

36,54%

32.741.800.000

62,97%

258.900.000

0,50%

52.000.000.000

- Số lượng cổ phiếu quỹ

25.890

MẪU SỐ B 09 - DN

	30/06/2011	01/01/2011
V.15 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	52.000.000.000	52.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	52.000.000.000	52.000.000.000
V.16 Cổ phiếu	30/06/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.200.000	5.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	5.200.000	5.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.200.000	5.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại	25.890	25.890
+ Cổ phiếu phổ thông	25.890	25.890
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.174.110	5.174.110
+ Cổ phiếu phổ thông	5.174.110	5.174.110
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng</i>		
V.17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>Từ 01/01 đến</i> 30/06/2011	<i>Từ 01/01 đến</i> 30/06/2010
V.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	298.804.283.566	216.864.806.727
Các khoản giảm trừ doanh thu		183.900.000
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		183.900.000
- Hàng bán bị trả lại		
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	298.804.283.566	216.680.906.727
V.19. Giá vốn hàng bán	272.911.052.329	197.565.719.624
V.20. Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Từ 01/01 đến</i> 30/06/2011	<i>Từ 01/01 đến</i> 30/06/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	873.319.391	765.022.333
- Lãi từ hoạt động đầu tư CK		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(60.500.668)	1.926.789.250
- Lãi chênh lệch tỷ giá	135.027.252	530.315.032
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	38.766.000	
Cộng	986.611.975	3.222.126.615
V.21. Chi phí tài chính	<i>Từ 01/01 đến</i> 30/06/2011	<i>Từ 01/01 đến</i> 30/06/2010

Mẫu số B 09 - DN

- Phí lãi vay ngân hàng	2.406.518.401	2.316.452.679
- Chênh lệch tỷ giá	558.228.481	15.085.718
- Chi phí tài chính khác		526.167.915
Cộng	2.964.746.882	2.857.706.312

V 22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<i>Từ 01/01 đến 30/06/2011</i>	<i>Từ 01/01 đến 30/06/2010</i>
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	272.911.052.329	185.683.286.093
2. Chi phí nhân công	9.439.928.353	7.731.772.072
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	1.116.012.756	906.952.407
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.830.198.725	9.761.482.312
5. Chi phí khác bằng tiền	6.366.260.456	12.920.281.531
Cộng	291.663.452.619	217.003.774.415

V23. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ 10%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

	<i>Từ 01/01 đến 30/06/2011</i>	<i>Từ 01/01 đến 30/06/2010</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.649.671.166	5.984.804.786
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		(1.916.755.850)
- Tổng thu nhập chịu thuế	8.649.671.166	4.068.028.936
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.162.417.793	1.017.017.234
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.487.253.373	4.967.787.552

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 đã được kiểm toán.

Người lập

Kế Toán Trưởng

TP.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Giám đốc

N.Đ.Đ. Phương

Hồ Trí Lượng

Đoàn Đức Học

